Mẫu số 8

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 21 /QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	**Kế hoạch thu năm 2025**	**11.639.307.866**	
1	Thu ủy thác tiền DVMTR	4.547.110.905	
-	Thu điều phối từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	654.390.833	
-	Thu nội tỉnh	3.892.720.072	
2	Thu lãi tiền gửi	8.409.300	
3	Số dư năm 2024 chuyển sang	7.083.787.661	
-	Chi quản lý	971.113.290	
-	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	6.112.674.371	
II	**Kế hoạch chi năm 2025**	**11.639.307.866**	
1	Chi quản lý	1.425.824.380	
-	Kế hoạch chi năm 2025	717.400.000	
-	Chuyển nguồn sang năm 2026	708.424.380	
+	Số dư chi quản lý năm 2025 chuyển sang	253.713.290	
+	Chi quản lý năm 2026 (trích 10% số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2025)	454.711.090	
2	Trích dự phòng (5% của năm 2025)	-	
3	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	10.213.483.486	
-	Kế hoạch chi năm 2025	6.001.574.351	
+	90% số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2024	5.952.311.193	
+	Số dư do chủ rừng không nhận tiền, không xác định được chủ rừng năm 2023	38.938.758	
+	Lãi tiền gửi năm 2024	10.324.400	
-	Chuyển nguồn sang năm 2026	4.211.909.135	
+	90% số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2025	4.092.399.815	
+	Số dư do chủ rừng không nhận tiền, không xác định được chủ rừng năm 2024	111.100.020	
+	Lãi tiền gửi năm 2025	8.409.300	

KẾ HOẠCH THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
A	**Nguồn Trung ương điều phối**				**654.390.833**	
1	Nguồn tiền không có đối tượng chi	đồng			-	
2	Công ty CP Thủy điện Sử Pán 1	KW/h	18.177.523	36	654.390.833	
B	**Nguồn thu nội tỉnh**				**3.892.720.072**	
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**KW/h**	**34.121.868**	**36**	**3.215.472.048**	
1	Công ty CP Thủy điện Bắc Khê 1		6.747.063	36	242.894.268	
2	Công ty TNHH MTV Thủy điện Bản Quyền		2.600.528	36	93.619.008	
3	Công ty CP Thủy điện Khánh Khê		24.774.277	36	891.873.972	
4	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý		39.322.712	36	1.415.617.632	
5	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải		15.874.088	36	571.467.168	
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**m^3**	**10.540.512**		**548.106.624**	
6	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn		10.237.914	52	532.371.528	
7	Trạm quản lý nước sinh hoạt huyện Văn Quan		302.598	52	15.735.096	
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**m^3**	**1.918.020**		**95.901.000**	
8	Công ty Cổ phần TM SX Da Nguyên Hồng		43.570	50	2.178.500	
9	Công ty nhiệt điện Na Dương TKV		1.807.850	50	90.392.500	
10	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành		9.000	50	450.000	
11	Công ty TNHH Quyết Thắng		3.600	50	180.000	
12	Công ty TNHH Hải Sơn		54.000	50	2.700.000	
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**Đồng**			**33.240.400**	
13	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)		3.288.040.000	0,01	32.880.400	
14	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)		36.000.000	0,01	360.000	
C	**Nguồn khác**	**Đồng**			**7.092.196.961**	
1	Lãi tiền gửi năm 2025				8.409.300	
2	Số dư năm 2024 chuyển sang				7.083.787.661	
-	Chi quản lý				971.113.290	
-	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng				6.112.674.371	
	Tổng cộng				**11.639.307.866**	

KẾ HOẠCH CHI TIỀN VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 07/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:		Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (90%)		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]	[8]
TỔNG (I+II)		**11.639.307.866**	**11.639.307.866**	**1.425.824.380**	**10.213.483.486**		
I	**Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2025 (nguồn thu năm 2024)**	**6.718.974.351**	**6.718.974.351**	**717.400.000**	**6.001.574.351**		
1	**Cơ sở thủy điện**	**2.951.391.852**	**2.951.391.852**	**295.139.185**	**2.656.252.667**		
-	Công ty CP Tập đoàn tư vấn đầu tư xây dựng Hải Lý	1.227.333.240	1.227.333.240	122.733.324	1.104.599.916		
-	Công ty CP điện trường thịnh Bản Lải	537.885.108	537.885.108	53.788.511	484.096.597		
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Khánh Khê	842.692.968	842.692.968	84.269.297	758.423.671		
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Quyền	107.379.000	107.379.000	10.737.900	96.641.100		
-	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1	236.101.536	236.101.536	23.610.154	212.491.382		
2	**Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch**	**522.310.152**	**522.310.152**	**52.231.015**	**470.079.137**		
-	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	507.636.012	507.636.012	50.763.601	456.872.411		
-	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan	14.674.140	14.674.140	1.467.414	13.206.726		
3	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**90.536.650**	**90.536.650**	**9.053.665**	**81.482.985**		
-	Công ty Cổ phần Da Nguyên Hồng	2.379.550	2.379.550	237.955	2.141.595		
-	Công ty nhiệt điện Na Dương	84.977.100	84.977.100	8.497.710	76.479.390		
-	Công ty cổ phần gạch gói Hợp Thành	300.000	300.000	30.000	270.000		
-	Công TNHH MTV Quyết Thắng	180.000	180.000	18.000	162.000		
-	Công ty TNHH Hải Sơn	2.700.000	2.700.000	270.000	2.430.000		
4	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**58.212.400**	**58.212.400**	**5.821.240**	**52.391.160**		
-	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)	24.964.900	24.964.900	2.496.490	22.468.410		
-	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hòa (Hang Hú)	33.247.500	33.247.500	3.324.750	29.922.750		
5	**Quỹ Trung ương điều phối**	**3.011.109.828**	**3.011.109.828**	**301.110.983**	**2.709.998.845**		
6	**Số dư do chủ rừng không nhận tiền, không xác định được chủ rừng năm 2023**	**21.045.157**	**21.045.157**	**-**	**21.045.157**		
7	**Lãi tiền gửi năm 2024**	**10.324.400**	**10.324.400**		**10.324.400**		
8	**Chi quản lý năm 2024 chuyển sang**	**54.043.912**	**54.043.912**	**54.043.912**			
II	**Chuyển nguồn sang năm 2026**	**4.920.333.515**	**4.920.333.515**	**708.424.380**	**4.211.909.135**		
1	**Chi quản lý**	**708.424.380**	**708.424.380**	**708.424.380**	**-**		
2	Chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	**4.211.909.135**	**4.211.909.135**	**-**	**4.211.909.135**		
-	90% số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu năm 2025	4.092.399.815	4.092.399.815		4.092.399.815		
-	Số dư do chủ rừng không nhận tiền, không xác định được chủ rừng năm 2024	111.100.020	111.100.020		111.100.020		
-	Lãi tiền gửi năm 2025	8.409.300	8.409.300		8.409.300		

Ghi chú:

Số dư các chủ rừng không nhận tiền DVMT rừng năm 2023 chuyển sang 38.938.758 đồng, tuy nhiên chỉ sử dụng 21.045.157 đồng trong năm 2025, số dư 17.893.601 đồng chuyển sang năm 2026;

CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

1. Kế hoạch chi cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	TỔNG	**304.470,92**	**236.631,96**	**48.131**	**6.001.574.351**	
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**9.706,15**	**7.180,07**	**11**	**174.100.182**	
1	Đồn Biên phòng 335		19,96	1	441.336	
2	Ban quản lý rừng Đặc dụng và Phòng hộ	797,58	2.206,64	1	48.790.998	
3	Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn (Khu Bảo tồn loài sinh cảnh Bắc Sơn)	750,70	713,83	1	15.783.505	
4	Công ty Cổ phần giống lâm nghiệp vùng Đông Bắc		11,47	1	253.611	
5	Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đạt Anh		535,44	1	11.839.115	
6	Trường bắn TB1	2.020,30	1.380,79	1	30.530.644	
7	Công ty TNHH MTV LN Đình Lập	1.396,24	609,18	1	13.469.563	
8	Công ty Cổ phần chè Thái Bình		5,32	1	117.631	
9	Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	1.116,77	510,42	1	11.285.888	
10	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bình	1.243,60	1.671,03	1	36.948.117	
11	Công ty TNHH Minh Hợp	257,60	174,63	1	3.861.246	
12	Công ty CP đầu tư Xanh Hoàng Lộc	35,72	27,42	1	606.284	
13	Công ty TNHH Hải Hà		7,79		172.244	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**183.321,24**	**135.591,61**	**47.992**	**3.698.928.710**	
1	***Huyện Tràng Định***	***33.295,27***	***26.448,18***	***2.499***	***996.690.923***	
1.1	Xã Hùng Việt	*368,29*	*307,65*	*12*	*6.802.490*	
1.2	Xã Đề Thám	*1.527,11*	*1.118,88*	*156*	*24.739.555*	
1.3	Xã Kim Đồng	*4.762,68*	*3.816,57*	*449*	*112.020.958*	
1.4	Xã Hùng Sơn	495,47	372,08	23	8.227.060	
1.5	Xã Tân Tiến	4.850,73	3.912,34	510	172.772.932	
1.6	Xã Tân Yên	4.682,08	3.802,77	210	167.876.220	
1.7	Xã Khánh Long	6.118,88	4.940,89	247	218.365.570	
1.8	Xã Đoàn Kết	3.740,33	2.991,60	259	132.294.530	
1.10	Xã Cao Minh	2.404,53	1.754,93	127	77.606.535	
1.11	Xã Chi Lăng	1263,92	926,13	230	20.557.250	
1.12	Xã Chí Minh	3.081,25	2.504,34	276	55.427.823	
2	***Huyện Bình Gia***	**48.261,69**	**36.051,55**	**8.243**	**844.851.163**	
2.1	Xã Hưng Đạo	2245,34	1788,16	334	39.584.231	
2.2	Xã Hoa Thám	5.940,77	4.257,65	820	94.142.008	
2.3	Xã Hồng Phong	***4.022,94***	***2.870,63***	***676***	54.899.912	
2.4	Xã Vĩnh Yên	2.896,62	2.066,92	191	45.701.670	
2.5	Xã Quý Hòa	1.546,89	1.210,98	188	26.775.984	
2.6	Xã Quang Trung	3.647,46	2.830,66	752	59.665.498	
2.7	Xã Minh Khai	3410,35	2673,57	577	60.500.794	
2.8	Xã Thiện Hòa	3191,67	2275,34	499	49.849.492	
2.9	Xã Thiện Thuật	5265,33	4116,42	620	91.007.332	
2.10	Xã Hoàng Văn Thụ	674,62	480,03	272	7.425.542	
2.11	Xã Mông Ân	1922,19	1343,37	346	29.122.403	
2.12	Xã Thiện Long	1426,06	1007,09	365	22.267.764	
2.13	Xã Hòa Bình	1895,03	1494,47	235	33.044.224	
2.14	Xã Tân Hòa	2522,88	1996,83	205	42.735.690	
2.15	Xã Yên Lỗ	3274,8	2584,08	442	57.136.598	
2.16	TT Bình Gia (xã Tô Hiệu cũ)	252,63	170,46	294	6.687.922	
2.17	Xã Tân Văn	1189,9	824,74	724	33.789.613	
2.18	Xã Bình La	941,38	680,91	154	29.522.388	
2.19	Xã Hồng Thái	1994,83	1379,24	549	60992098	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
3	***Huyện Bắc Sơn***	**7.240,65**	**5.540,95**	**2.398,00**	**121.560.357**	
3.1	Xã Long Đống	971,21	680,52	404	15.046.992	
3.2	Xã Vạn Thủy	1849,26	1492,44	379	32.999.361	
3.3	Xã Vũ Sơn	71,18	49,03	90	1.084.102	
3.4	Xã Trấn Yên	227,51	185,89	17	2.799.693	
3.5	Xã Tân Lập	83,54	60,48	51	1.337.273	
3.6	Xã Tân Tri	2808,15	2190,43	701	48.432.597	
3.7	Xã Đồng Ý	827,7923144	589,87	587	13.396.409	
3.8	Xã Hưng Vũ	402,01	292,29	169	6.463.930	
4	***Huyện Văn Lãng***	**14.981,03**	**11.144,56**	**4.772,00**	**246.828.207**	
4.1	Xã Hội Hoan	3413,85	2594,8	810	57.373.620	
4.2	Xã Gia Miễn	2746,06	2084,53	470	46.827.569	
4.3	Xã Bắc La	2416,9	1891,85	297	41.654.224	
4.4	Xã Nhạc Kỳ	816,38	596,02	386	13.180.150	
4.5	Xã Thành Hòa	498,535	412,13	159	9.112.510	
4.6	Xã Hồng Thái	724,29	555,44	300	11.754.166	
4.7	Xã Hoàng Văn Thụ	891,68	590,31	554	12.655.961	
4.8	Xã Tân Mỹ	1366,88	952,06	771	21.825.350	
4.9	Xã Hoàng Việt	1239,52	851,5	610	18.827.000	
4.10	Xã Tân Thanh	701,58	503,31	297	11.128.156	
4.11	TT. Na Sầm (xã Hoàng Việt cũ)	165,35	112,61	118	2.489.501	
5	***Huyện Văn Quan***	**18.936,46**	**13.952,01**	**8.377**	**519.608.105**	
5.1	Xã Lương Năng	2479,44	1954,63	467	86.426.186	
5.2	Xã Tú Xuyên	2061,88	1456,18	549	64.383.760	
5.3	Xã Hòa Bình	1390,41	1110,9	243	43.612.012	
5.4	Xã Liên Hội	1804,85	1275,77	663	34.710.564	
5.5	Xã Điềm He	862,58	626,55	573	13.842.204	
5.6	Xã An Sơn	1813,92	1346,54	1.205	30.922.947	
5.7	TT Văn Quan	306,71	210,05	285	9.274.515	
5.8	Xã Tri Lễ	2098,95	1659,59	573	73.380.032	
5.9	Xã Hữu Lễ	877,9	630,98	261	27.888.663	
5.10	Xã Bình Phúc	540,72	358,81	553	23.783.339	
5.11	Xã Yên Phúc	1083,01	719,4	794	47.637.245	
5.13	Xã Khánh Khê	1465,04	1113,18	1.038	24.603.099	
5.14	Xã Tân Đoàn	388,79	257,84	238	5.690.650	
5.15	Xã Trấn Ninh	777,17	559,45	284	12.359.553	
5.16	Xã Vĩnh Lại	575,2	399,9	339	9.324.600	
5.17	Xã Xuân Mai	393,72	261,54	279	11.532.154	
5.18	Xã Tràng Phái	16,17	10,7	33	236.585	
6	***Huyện Đình Lập***	**13.656,28**	**9.223,53**	**1.601**	**185.691.536**	
6.1	Xã Thái Bình	715,23	477,37	211	8.450.163	
6.2	Xã Bính Xá	***3.548,28***	***2.351,91***	***615***	47.878.300	
6.3	Xã Kiên Mộc	4590,98	3163,6	372	64.564.787	
6.4	Xã Bắc Xa	4205,27	2835,38	305	56.540.048	
6.5	Xã Đình Lập	596,52	395,27	98	8.258.238	
7	***Huyện Lộc Bình***	**27.177,99**	**19.482,44**	**9.724**	**436.312.422**	
7.1	Xã Mẫu Sơn	1631,52	1250,13	539	27.641.611	
7.2	Xã Lợi Bác	***2.428,87***	***1.773,91***	***441,00***	42.951.259	
7.3	Xã Sàn Viên	1246,09	913,37	354	20.199.963	
7.4	TT Na Dương	206,47	136,38	165	10.983.870	
7.5	Xã Ái Quốc	1400,34	1050,63	189	23.230.482	
7.6	Xã Khánh Xuân	1292,29	853,87	691	18.879.919	
7.7	Xã Đồng Bục	334,17	221,07	482	4.888.089	
7.8	Xã Đông Quan	2310,41	1687,38	806	37.309.682	
7.9	Xã Minh Hiệp	2116,42	1558,01	625	34.449.168	
7.10	Xã Hữu Khánh	889,56	587,88	643	12.998.622	
7.11	Xã Tam Gia	3427	2545,91	557	50.127.535	
7.12	Xã Tú Đoạn	423,89	279,94	420	6.189.759	
7.13	Xã Tú Mịch	2734,25	1806,43	776	39.942.013	
7.14	Xã Yên Khoái	1229,56	811,92	581	17.952.341	
7.15	TT Lộc Bình	610,51	403,16	524	8.914.261	
7.16	Xã Hữu Lân	1541,91	1194,41	235	26.409.611	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
7.17	Xã Nam Quan	721,5	526,65	169	11.644.774	
7.18	Xã Thống Nhất	1952,99	1432,2	1.132	31.667.418	
7.19	Xã Khuất Xá	680,24	449,19	395	9.932.045	
8	***Huyện Chi Lăng***	**5.400,15**	**4.006,33**	**1.560**	**88.584.020**	
8.1	Xã Vân Thủy	688,07	479,01	267	10.591.390	
8.2	Xã Chiến Thắng	***2.172,66***	***1.624,86***	***543***	35.927.295	
8.3	Xã Liên Sơn	786,52	594,93	119	13.154.503	
8.4	Xã Vân An	1746,11	1302,03	627	28.789.222	
8.5	Xã Bằng Hữu	6,79	5,5	4	121.610	
9	***Huyện Hữu Lũng***	**829,5**	**574,52**	**928**	**12.703.245**	
9.1	Xã Minh Tiến	129,7	85,61	98	1.892.935	
9.2	Xã Nhật Tiến	***116,75***	***77,1***	***71***	1.704.758	
9.3	Xã Vân Nham	146,09	96,65	328	2.137.039	
9.4	Xã Thanh Sơn	92,5	67,51	31	1.492.714	
9.5	Xã Đồng Tiến	54,82	36,16	26	799.534	
9.6	Xã Thiện Tân	289,64	211,49	374	4.676.265	
10	***Huyện Cao Lộc - Thành phố Lạng Sơn***	**13.542,22**	**9.167,54**	**7.890**	**246.098.732**	
10.1	Xã Mai Pha	409,02	273,95	333	6.057.303	
10.2	Xã Hoàng Đồng	***842,44***	***566,59***	***816***	12.536.503	
10.3	Xã Quảng Lạc	1263,89	835,79	621	18.480.177	
10.4	Xã Hòa Cư	162,4	118,41	156	2.618.167	
10.5	Xã Hợp Thành	***125,66***	***83,02***	***172***	1.835.662	
10.6	Xã Gia Cát	1544,86	1027,81	702	22.725.909	
10.7	Xã Tân Liên	550,31	363,66	528	8.040.887	
10.8	Xã Yên Trạch	1745,26	1152,81	886	25.489.761	
10.9	TT Cao Lộc	7,98	5,3	21	117.189	
10.10	Xã Xuân Long	790,5	577,32	302	12.765.123	
10.11	Xã Thụy Hùng	1339,1	889,46	930	36.689.227	
10.12	TT Đồng Đăng	14,64	9,66	13	427.188	
10.13	Xã Bảo Lâm	1214,12	807,68	475	35.014.733	
10.14	Xã Bình Trung	573,38	424,51	334	11.413.039	
10.15	Xã Hồng Phong	351,39	238,64	341	9.674.449	
10.16	Phường Tam Thanh	4,98	3,29	14	-	
10.17	Phường Vĩnh Trại	0,2	0,14	3	-	
10.18	Phường Đông Kinh	1,45	0,95	4	-	
10.19	Phường Chi Lăng	76,45	52,43	219	-	
10.20	Xã Phú Xá	337,08	248,36	306	9.317.565	
10.21	Xã Tân Thành	1731,29	1150,97	507	25.449.071	
10.22	Xã Song Giáp	455,82	336,79	207	7446784,5	
III	**Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)**	**111.444**	**93.860**	**128**	**2.128.545.459**	
1	**Huyện Tràng Định**	**2.800,93**	**1.930,89**	**10**	**42.693.946**	
1.1	UBND xã Hùng Sơn	347,18	19,58	1	432.837	
1.2	UBND xã Chi Lăng	424,67	90,82	1	2.008.121	
1.3	UBND xã Chí Minh	415,02	307,25	1	6.793.605	
1.4	UBND xã Cao Minh	103,73	35,30	1	780.518	
1.5	UBND xã Đoàn Kết	137,29	195,78	1	4.328.892	
1.6	UBND xã Khánh Long	34,40	66,50	1	1.470.382	
1.7	UBND xã Tân Yên	62,38	59,72	1	1.320.469	
1.8	UBND xã Tân Tiến	193,61	264,86	1	5.856.319	
1.9	UBND xã Đề Thám	85,72	87,69	1	1.938.916	
1.10	UBND xã Kim Đồng	996,93	803,40	1	17.763.887	
2	**Huyện Bình Gia**	**30.224,41**	**27.965,02**	**19**	**618.334.609**	
2.1	UBND xã Bình La	1.173,58	1.954,81	1	43.222.810	
2.2	UBND xã Hòa Bình	2.249,82	1.840,37	1	40.692.419	
2.3	UBND xã Hoa Thám	2.536,33	2.394,42	1	52.943.020	
2.4	UBND xã Hoàng Văn Thụ	709,91	510,66	1	11.291.206	
2.5	UBND xã Hồng Phong	776,67	664,10	1	14.683.920	
2.6	UBND xã Hồng Thái	200,74	361,45	1	7.992.023	
2.7	UBND xã Hưng Đạo	617,03	523,31	1	11.570.902	
2.8	UBND xã Minh Khai	1.504,19	1.505,47	1	33.287.443	
2.9	UBND xã Mông Ân	905,61	610,43	1	13.497.220	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
2.10	UBND xã Quang Trung	848,18	662,69	1	14.652.747	
2.11	UBND xã Quý Hòa	5.327,76	4.373,53	1	96.703.129	
2.12	UBND xã Tân Hòa	2.548,12	2.108,63	1	46.623.912	
2.13	UBND xã Tân Văn	1.660,60	2.372,25	1	52.452.818	
2.14	UBND xã Thiện Hòa	2.931,92	1.964,02	1	43.426.462	
2.15	UBND xã Thiện Long	2.824,77	1.936,30	1	42.813.531	
2.16	UBND xã Thiện Thuật	1.012,44	654,91	1	14.480.728	
2.17	UBND TT Bình Gia	1,89	2.032,41	1	44.938.616	
2.18	UBND xã Vĩnh Yên	1.362,11	797,66	1	17.637.070	
2.19	UBND xã Yên Lỗ	1.032,74	697,60	1	15.424.633	
3	**Huyện Bắc Sơn**	**10.650**	**9.585**	**11**	**234.595.406**	
3.1	UBND TT Bắc Sơn	552,69	497,42	1	10.998.451	
3.2	UBND xã Đồng Ý	503,13	452,82	1	10.012.303	
3.3	UBND Xã Chiến Thắng	25,74	23,17	1	23.170.000	
3.4	UBND xã Hưng Vũ	2.016,24	1.814,62	1	40.123.055	
3.5	UBND xã Long Đống	793,30	713,97	1	15.786.591	
3.6	UBND xã Tân Lập	385,26	346,73	1	7.666.548	
3.7	UBND xã Bắc Quỳnh	1.007,98	907,18	*1*	*20.058.656*	
3.8	UBND xã Tân Tri	1.712,26	1.541,03	1	34.073.740	
3.9	UBND xã Trấn Yên	1.640,08	1.476,07	1	32.637.374	
3.10	UBND xã Vạn Thủy	1.298,05	1.168,24	1	25.830.967	
3.11	UBND xã Vũ Sơn	715,47	643,92	1	14.237.721	
4	**Huyện Văn Lãng**	**5.600,81**	**4.161,29**	**11**	**92.010.204**	
4.1	UBND xã Hoàng Việt	365,77	250,90	1	5.547.651	
4.2	UBND xã Gia Miễn	483,63	380,03	1	8.402.843	
4.3	UBND xã Tân Mỹ	667,07	458,59	1	10.139.948	
4.4	UBND xã Bắc La	949,74	659,55	1	14.583.305	
4.5	UBND xã Hoàng Văn Thụ	287,54	187,25	1	4.140.288	
4.6	UBND xã Hội Hoan	1.494,64	1.158,59	1	25.617.583	
4.7	UBND xã Hồng Thái	305,68	222,64	1	4.922.790	
4.8	UBND xã Thành Hòa	142,20	178,49	1	3.946.659	
4.9	UBND xã Nhạc Kỳ	297,67	216,78	1	4.793.227	
4.10	UBND xã Tân Thanh	556,62	413,22	1	9.136.716	
4.11	UBND TT Na Sầm (Hoàng Việt cũ)	50,25	35,24	1	779.194	
5	**Huyện Văn Quan**	**16.152,39**	**14.537,15**	**15**	**321.430.888**	
5.1	UBND xã An Sơn	981,82	883,64	1	19.538.164	
5.2	UBND xã Hòa Bình	371,20	334,08	1	7.386.788	
5.3	UBND xã Hữu Lễ	2.816,31	2.534,68	1	56.044.303	
5.4	UBND xã Lương Năng	576,93	519,24	1	11.480.915	
5.5	UBND xã Điềm He	574,56	517,10	1	11.433.592	
5.6	UBND xã Tân Đoàn	219,96	197,96	1	4.377.145	
5.7	UBND xã Tú Xuyên	1.427,56	1.284,80	1	28.408.222	
5.8	UBND xã Bình Phúc	2.747,94	2.473,15	1	54.683.824	
5.9	UBND xã Yên Phúc	1.584,82	1.426,34	1	31.537.801	
5.10	UBND xã Khánh Khê	543,13	488,82	1	10.808.299	
5.11	UBND xã Trấn Ninh	1.255,53	1.129,98	1	24.984.978	
5.12	UBND xã Tràng Phái	30,84	27,76	1	613.800	
5.13	UBND xã Tri Lễ	2.237,77	2.013,99	1	44.531.324	
5.14	UBND TT Văn Quan	347,94	313,15	1	6.924.052	
5.15	UBND xã Liên Hội	436,07	392,46	1	8.677.681	
6	**Huyện Đình Lập**	**18.649,74**	**13.001,25**	**5**	**287.470.591**	
6.1	UBND xã Bắc Xa	5.568,40	3.791,37	1	83.830.970	
6.2	UBND xã Bính Xá	*6.108,48*	4.347,55	*1*	*96.128.658*	
6.3	UBND xã Kiên Mộc	5.206,22	3.648,71	1	80.676.621	
6.4	UBND xã Thái Bình	868,76	605,03	1	13.377.815	
6.5	UBND xã Đình Lập	897,88	608,59	1	13.456.527	
7	**Huyện Lộc Bình**	**15.005,54**	**12.533,22**	**19**	**312.710.350**	
7.1	UBND TT Na Dương	126,00	42,15	1	4.688.465	
7.2	UBND TT Lộc Bình	349,23	222,69	1	4.923.899	
7.3	UBND xã Mẫu Sơn	620,15	356,16	1	7.875.046	
7.4	UBND xã Yên Khoái	574,29	375,03	1	8.292.282	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
7.5	UBND xã Khánh Xuân	542,06	354,00	1	7.827.297	
7.6	UBND xã Tú Mịch	852,79	535,56	1	11.841.775	
7.7	UBND xã Hữu Khánh	444,29	285,28	1	6.307.831	
7.8	UBND xã Đồng Bục	135,00	88,22	1	1.950.631	
7.9	UBND xã Tam Gia	1.606,25	2.244,81	1	49.635.007	
7.10	UBND xã Tú Đoạn	269,66	175,39	1	3.878.051	
7.11	UBND xã Khuất Xá	426,12	304,83	1	6.740.095	
7.12	UBND xã Thống Nhất	749,12	546,17	1	12.076.368	
7.13	UBND xã Sàn Viên	2.442,56	357,19	1	39.729.621	
7.14	UBND xã Đông Quan	1.736,88	1.360,38	1	30.079.346	
7.15	UBND xã Minh Hiệp	1.148,05	864,53	1	19.115.616	
7.16	UBND xã Hữu Lân	282,27	229,77	1	5.080.443	
7.17	UBND xã Lợi Bác	1.598,70	3.203,21	1	70.826.229	
7.18	UBND xã Nam Quan	411,27	398,51	1	8.811.452	
7.19	UBND xã Ái Quốc	690,85	589,34	1	13.030.896	
8	**Huyện Chi Lăng**	**1.292,79**	**1.037,89**	**5**	**22.948.786**	
8.1	UBND xã Chiến Thắng	257,49	240,57	1	5.319.251	
8.2	UBND xã Liên Sơn	186,29	138,06	1	3.052.648	
8.3	UBND xã Bằng Hữu	311,08	265,91	1	5.879.515	
8.4	UBND xã Vân An	271,86	203,78	1	4.505.790	
8.5	UBND xã Vân Thủy	266,07	189,57	1	4.191.582	
9	**Huyện Hữu Lũng**	**4.513**	**3.477**	**12**	**71.833.891**	
9.1	UBND xã Đồng Tân	85,99	125,68	1	-	
9.2	UBND xã Minh Sơn	86,29	203,49	1	4.499.373	
9.3	UBND xã Minh Tiến	213,06	111,69	1	2.469.586	
9.4	UBND xã Nhật Tiến	389,79	237,63	1	5.254.262	
9.5	UBND TT Hữu Lũng	42,55	26,53	1		
9.6	UBND xã Vân Nham	888,77	678,91	1	15.011.397	
9.7	UBND xã Hòa Bình	855,37	693,77	1	15.339.950	
9.8	UBND xã Quyết Thắng	511,86	387,63	1	8.570.887	
9.9	UBND xã Thiện Tân	756,68	522,02	1	11.542.427	
9.10	UBND xã Thanh Sơn	399,02	320,98	1	7.097.193	
9.11	UBND xã Yên Bình	98,22	75,96	1	-	
9.12	UBND xã Đồng Tiến	185,19	92,66	1	2.048.816	
10	**Huyện Cao Lộc - Thành phố Lạng Sơn**	**6.553,95**	**5.631,44**	**21**	**124.516.788**	
10.1	UBND TT Đồng Đăng	141,98	198,33	1	4.385.269	
10.2	UBND TT Cao Lộc	6,16	-	1	-	
10.3	UBND xã Bảo Lâm	*684,04*	921,21	1	20.368.874	
10.4	UBND xã Bình Trung	537,07	660,54	1	14.605.216	
10.5	UBND xã Gia Cát	728,36	479,38	1	10.599.575	
10.6	UBND xã Hòa Cư	55,57	52,07	1	1.151.323	
10.7	UBND xã Hồng Phong	222,21	248,32	1	5.490.604	
10.8	UBND xã Hợp Thành	57,98	38,09	1	842.205	
10.9	UBND xã Phú Xá	484,10	619,87	1	13.705.935	
10.10	UBND xã Tân Liên	208,94	140,48	1	3.106.156	
10.11	UBND xã Tân Thành	756,71	462,65	1	10.229.666	
10.12	UBND P.Tam Thanh	*3,23*	-	1	-	
10.13	UBND P.Đông Kinh	4,06	-	1	-	
10.14	UBND P.Vĩnh Trại	2,95	-	1	-	
10.15	UBND P.Chi Lăng	29,88	-	1	-	
10.16	UBND xã Thụy Hùng	371,07	439,05	1	9.707.835	
10.17	UBND Xã Xuân Long	902,05	604,41	1	13.364.124	
10.18	UBND xã Yên Trạch	371,82	179,01	1	3.958.078	
10.19	UBND xã Quảng Lạc	566,13	327,48	1	7.240.912	
10.20	UBND xã Hoàng Đồng	346,16	211,19	1	4.669.612	
10.21	UBND xã Mai Pha	73,48	49,36	1	1.091.404	

Mẫu số 09

DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 21/QĐ-UBND ngày 07 /01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	**CHI THƯỜNG XUYÊN**				**259.400.000**
1	Phụ cấp lương				190.000.000
-	*Phụ cấp kiêm nhiệm*	*Tháng*	*12*	*13.333.333*	*160.000.000*
-	*Phụ cấp làm đêm, thêm giờ*	*Giờ*	*200*	*150.000*	*30.000.000*
2	Vật tư văn phòng	Tháng	12	1.700.000	20.400.000
3	Công tác phí	Tháng	12	2.000.000	24.000.000
4	Chi khác (tiếp khách, nhiên liệu, gia hạn phần mềm kế toán, phí lệ phí, các khoản chi khác…)				25.000.000
II	**CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN**				**458.000.000**
1	Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản phục vụ hoạt động bộ máy Quỹ, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chi trả				40.000.000
-	*Mua sắm máy tính*	*Bộ*	*2*	*15.000.000*	*30.000.000*
-	*Mua sắm tủ tài liệu*	*Cái*	*01*	*5.000.000*	*5.000.000*
-	*Mua sắm bàn ghế làm việc*	*Bộ*	*01*	*5.000.000*	*5.000.000*
2	Chi học tập kinh nghiệm về chính sách chi trả DVMTR tại các tỉnh	Cuộc	1	51.000.000	51.000.000
3	Chi hỗ trợ các hoạt động liên quan đến chi trả DVMTR cấp xã	Lần	1		36.000.000
-	*Khoán công tác phí cho KLĐB thực hiện công tác chi trả tiền DVMTR (500.000đ/tháng x 72 người)*	*Người*	*72*	*500.000*	*36.000.000*
4	Chi phí tuyên truyền				300.000.000
-	*In vở học sinh tuyên truyền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh*	*Quyển*	*18.000*	*10.000*	*180.000.000*
-	*In lịch treo tường*	*Quyển*	*1.500*	*80.000*	*120.000.000*
5	Chi hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	Cuộc	1	31.000.000	31.000.000
	Tổng cộng				**717.400.000**